

Công ty Cổ phần Kinh Đô

Báo cáo của Hội đồng Quản trị
và
Các Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

Công ty Cổ phần Kinh Đô

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 48

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Kinh Đô (“Công ty”) hân hạnh trình bày báo cáo này và các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con (“Tập đoàn”) vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

CÔNG TY

Công ty là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

SỰ KIỆN QUAN TRỌNG

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2010 ngày 8 tháng 5 năm 2010, các cổ đông của Công ty đã chấp thuận kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“NKD”) và Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”), thông qua việc phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 1,1:1 (1,1 cổ phiếu hiện hữu của NKD và KIDO sẽ được hoán đổi bằng 1 cổ phiếu mới của Công ty).

Vào ngày 2 tháng 12 năm 2010, Công ty đã nhận được Quyết định số 750/UBCK-GCN do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, chấp thuận cho Công ty phát hành 18.241.295 cổ phiếu mới với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ cho các cổ đông hiện hữu của NKD và KIDO, với mục đích sáp nhập nói trên. Theo đó, việc phân phối cổ phiếu mới của Công ty cho mục đích sáp nhập đã được hoàn thành vào ngày 30 tháng 12 năm 2010, và NKD và KIDO hiện là các công ty con của Công ty.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành

Ông Trần Lệ Nguyên

Ông Wang Ching Hua

Bà Vương Bửu Linh

Ông Cô Gia Thọ

Chủ tịch

Phó Chủ tịch

Ủy viên

Ủy viên

Ủy viên

Công ty Cổ phần Kinh Đô

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết với Hội đồng Quản trị rằng Tập đoàn đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất.

PHÊ DUYỆT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo. Các báo cáo này, ngoại trừ các vấn đề được trình bày ở báo cáo kiểm toán độc lập, đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Thay mặt Hội đồng Quản trị:

Trần Kim Thành
Chủ tịch

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

Số tham chiếu: 60752643/14470198

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông của Công ty Cổ phần Kinh Đô

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Kinh Đô và các công ty con ("Tập đoàn"), báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày từ trang 5 đến trang 48 (sau đây được gọi chung là "các báo cáo tài chính hợp nhất"). Các báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên việc kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến kiểm toán

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các quy định của các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và Quốc tế được áp dụng tại Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện việc kiểm toán để đạt được mức tin cậy hợp lý về việc các báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu. Việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu, các bằng chứng về số liệu và các thuyết minh trên các báo cáo tài chính hợp nhất. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các nguyên tắc kế toán đã được áp dụng và các ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể các báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán của chúng tôi cung cấp cơ sở hợp lý cho ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán

Chúng tôi xin lưu ý đến Thuyết minh số 10 về Tài sản cố định vô hình.

Tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 bao gồm một tài sản cố định vô hình trị giá 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện giá trị của thương hiệu "Kinh Đô" mà Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô góp vốn vào Công ty. Đồng thời, Tập đoàn cũng đã ghi nhận một khoản tương ứng với giá trị tài sản vô hình nói trên vào vốn chủ sở hữu. Tuy nhiên, theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 4 – Tài sản cố định vô hình, và Công văn số 12414/BTC-CĐKT do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 3 tháng 10 năm 2005, thương hiệu được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp thì không được ghi nhận là tài sản cố định vô hình vì (1) loại thương hiệu này không phải là nguồn lực có thể xác định được, (2) loại thương hiệu này không được đánh giá một cách đáng tin cậy và (3) doanh nghiệp không thể kiểm soát được loại thương hiệu này.

Hơn nữa, theo công văn trên, hiện nay cơ chế tài chính của Nhà nước chưa quy định về giá trị quyền sử dụng thương hiệu. Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định cũng chưa quy định thương hiệu là tài sản cố định vô hình nên cũng chưa có cơ sở hạch toán. Vì những lý do trên, trong khi Nhà nước chưa hướng dẫn cơ chế tài chính, các công ty không được phép sử dụng thương hiệu để góp vốn.

Vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến kiểm toán (tiếp theo)

Tập đoàn đang khấu trừ thương hiệu “Kinh Đô” trong 20 năm và số khấu trừ đã được tính vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 2.500.000 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận thuần sau thuế trong năm với số tiền tương đương. Khoản khấu trừ lũy kế vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 20.416.667 ngàn VNĐ đã làm giảm khoản lợi nhuận chưa phân phối cũng vào ngày đó với số tiền tương đương. Tương tự, việc ghi nhận tài sản thương hiệu “Kinh Đô” cũng đã làm tăng giá trị tổng tài sản và vốn chủ sở hữu vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền lần lượt là 29.583.333 ngàn VNĐ và 50.000.000 ngàn VNĐ.

Ý kiến kiểm toán

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu ở các đoạn trên, thì các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán và Hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định có liên quan.

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam

Mai Việt Hùng Trần
Phó Tổng Giám đốc
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: D.0048/KTV

Ronald C. Almera
Kiểm toán viên phụ trách
Kiểm toán viên đã đăng ký
Số đăng ký: N.0876/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VNĐ

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.329.536.982	2.531.944.827
110	I. Tiền	5	672.316.188	984.610.642
111	1. Tiền		662.316.188	984.610.642
112	2. Các khoản tương đương tiền		10.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	13.2	161.660.248	518.183.741
121	1. Đầu tư ngắn hạn		209.722.412	533.213.382
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(48.062.164)	(15.029.641)
130	III. Các khoản phải thu	6	1.018.355.260	847.053.745
131	1. Phải thu khách hàng		165.221.722	127.092.644
132	2. Trả trước cho người bán		77.996.492	34.334.430
135	3. Các khoản phải thu khác		777.468.511	686.549.016
139	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.331.465)	(922.345)
140	IV. Hàng tồn kho	7	434.328.358	162.475.837
141	1. Hàng tồn kho		434.929.613	163.068.864
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(601.255)	(593.027)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		42.876.928	19.620.862
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		18.366.202	13.430.033
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		2.997.336	3.728.698
154	3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		26.113	520.016
158	4. Tài sản ngắn hạn khác		21.487.277	1.942.115
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.710.327.198	1.715.656.176
218	I. Phải thu dài hạn khác		611.868	681.868
220	II. Tài sản cố định		937.724.877	656.084.839
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	774.281.346	472.224.280
222	Nguyên giá		1.284.750.761	717.207.909
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(510.469.415)	(244.983.629)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	9	1.395.764	3.701.944
225	Nguyên giá		23.795.630	8.997.148
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(22.399.866)	(5.295.204)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	119.785.394	99.157.134
228	Nguyên giá		159.856.235	123.738.856
229	Giá trị khấu trừ lũy kế		(40.070.841)	(24.581.722)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	42.262.373	81.001.481
240	III. Bất động sản đầu tư	11	29.165.076	-
241	1. Nguyên giá		34.524.971	-
242	2. Giá trị khấu hao lũy kế		(5.359.895)	-
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		1.209.977.565	994.535.189
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13.1	800.500.000	404.280.471
258	2. Đầu tư dài hạn khác	13.2	503.649.613	632.649.613
259	3. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	13.2	(94.172.048)	(42.394.895)
260	V. Tài sản dài hạn khác		104.719.905	32.318.075
261	1. Chi phí trả trước dài hạn		72.548.808	15.882.818
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	25.3	31.888.182	16.385.752
268	3. Tài sản dài hạn khác		282.915	49.505
269	VI. Lợi thế thương mại	4	428.127.907	32.036.205
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5.039.864.180	4.247.601.003

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VNĐ

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		1.185.451.713	1.772.330.977
310	I. Nợ ngắn hạn		1.033.997.225	1.637.574.310
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	14	380.554.458	407.352.637
312	2. Phải trả người bán	15	271.379.025	127.404.030
313	3. Người mua trả tiền trước		24.103.268	35.447.325
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	39.637.621	65.170.040
315	5. Phải trả người lao động		22.499.912	9.889.841
316	6. Chi phí phải trả	17	142.672.414	55.718.177
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	18	123.442.813	931.701.095
323	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		29.707.714	4.891.165
330	II. Nợ dài hạn		151.454.488	134.756.667
333	1. Phải trả dài hạn khác	19	26.850.858	-
334	2. Vay và nợ dài hạn	20	93.788.209	119.394.033
336	3. Dự phòng trợ cấp thôi việc		30.815.421	15.362.634
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	21.1	3.738.214.531	2.413.130.301
410	I. Vốn chủ sở hữu		3.738.214.531	2.413.130.301
411	1. Vốn cổ phần		1.195.178.810	795.462.590
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.950.665.093	1.395.547.017
414	3. Cổ phiếu ngân quỹ		(137.401.029)	(137.401.029)
416	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		1.122.511	370.096
417	5. Quỹ đầu tư và phát triển		25.370.281	25.370.281
418	6. Quỹ dự phòng tài chính		25.792.636	25.792.636
419	7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		16.135.953	17.002.431
420	8. Lợi nhuận chưa phân phối		661.350.276	290.986.279
439	C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		116.197.936	62.139.725
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5.039.864.180	4.247.601.003

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ	1.268.691	580.183
- Euro	1.410	-

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	22.1	1.942.808.210	1.539.222.626
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22.1	(9.173.918)	(9.867.147)
10	3. Doanh thu thuần	22.1	1.933.634.292	1.529.355.479
11	4. Giá vốn hàng bán		(1.248.243.869)	(1.023.962.679)
20	5. Lợi nhuận gộp		685.390.423	505.392.800
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22.2	663.953.281	63.853.564
22	7. Chi phí tài chính	23	(242.452.530)	8.807.083
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(42.458.075)	(43.758.070)
24	8. Chi phí bán hàng		(347.589.484)	(164.175.052)
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		(141.634.937)	(112.089.615)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		617.666.753	301.788.780
31	11. Thu nhập khác	24	34.164.018	376.775.688
32	12. Chi phí khác	24	(12.799.791)	(118.935.546)
40	13. Lợi nhuận khác	24	21.364.227	257.840.142
45	14. Lợi nhuận từ công ty liên kết		34.961.809	12.680.395
50	15. Tổng lợi nhuận trước thuế		673.992.789	572.309.317
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	25.1	(110.883.359)	(60.918.969)
52	17. Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	25.1	15.502.430	11.552.689
60	18. Lợi nhuận thuần sau thuế		578.611.860	522.943.037
	Phân bổ cho:			
61	18.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		56.040.276	42.419.095
62	18.2 Cổ đông của công ty mẹ		522.571.584	480.523.942
80	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	21.4	5,189	4,875

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế		673.992.789	572.309.317
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và khấu trừ	4, 8 9, 10	86.996.450	81.158.707
03	Các khoản dự phòng		86.227.024	(199.578.461)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(697.749.771)	(186.900.598)
06	Chi phí lãi vay		42.542.135	43.758.070
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		192.008.627	310.747.035
09	Giảm (tăng) các khoản phải thu		40.724.735	(170.199.885)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(54.295.267)	19.752.203
11	(Giảm) tăng các khoản phải trả		(788.888.268)	784.286.974
12	Giảm các chi phí trả trước		6.161.543	19.103.381
13	Tiền lãi vay đã trả		(41.829.767)	(44.930.003)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	25.2	(165.742.128)	(929.685)
16	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(8.654.487)	(4.199.506)
20	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động kinh doanh		(820.515.012)	913.630.514
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(62.314.632)	(83.404.529)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		2.945.120	26.369.521
23	Tiền chi cho các đơn vị khác vay		(574.979.610)	(227.166.000)
24	Tiền thu hồi từ cho các đơn vị khác vay		1.001.623.000	246.000.000
25	Tiền chi cho đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(603.500.000)	(250.548.999)
26	Tiền thu hồi từ đầu tư vào đơn vị khác		853.000.000	212.175.917
27	Tiền thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia		84.109.243	40.393.514
	Tiền thu từ việc sáp nhập		77.595.357	-
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		778.478.478	(36.180.576)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu		33.649.000	-
34	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		883.576.746	1.027.229.835
35	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.065.451.931)	(989.228.688)
36	Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	(3.157.032)
37	Cổ tức đã trả cho các chủ sở hữu		(122.784.150)	(134.947.114)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(271.010.335)	(100.102.999)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Ngàn VNĐ

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(313.046.869)	777.346.939
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		984.610.642	206.808.170
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		752.415	455.533
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	672.316.188	984.610.642

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Kinh Đô (“KDC” hoặc “Công ty”), các công ty con, các công ty liên kết và một công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

KDC là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh (“GCNĐKKD”) số 4103001184 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002 và theo các GCNĐKKD điều chỉnh sau đây:

GCNĐKKD điều chỉnh:

Ngày:

Số 4103001184

Điều chỉnh lần thứ nhất

Điều chỉnh lần thứ hai

Điều chỉnh lần thứ ba

Điều chỉnh lần thứ tư

Điều chỉnh lần thứ năm

Điều chỉnh lần thứ sáu

Điều chỉnh lần thứ bảy

Điều chỉnh lần thứ tám

Điều chỉnh lần thứ chín

Điều chỉnh lần thứ mười

26 tháng 11 năm 2002

22 tháng 9 năm 2003

11 tháng 12 năm 2003

3 tháng 8 năm 2004

7 tháng 10 năm 2004

11 tháng 5 năm 2005

18 tháng 5 năm 2006

6 tháng 7 năm 2006

6 tháng 11 năm 2007

10 tháng 10 năm 2008

Số 0302705302

Điều chỉnh lần thứ mười một

Điều chỉnh lần thứ mười hai

21 tháng 1 năm 2010

1 tháng 11 năm 2010

KDC được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính của KDC là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDC có trụ sở chính đăng ký tại số 141 Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 8.294 (31 tháng 12 năm 2009: 3.170).

Các công ty con

• *Công ty Cổ phần Kinh Đô Bình Dương (“KDBD”)*

KDC sở hữu 80% vốn cổ phần trong KDBD, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4603000129 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2004.

Hoạt động chính của KDBD là chế biến nông sản thực phẩm; sản xuất kẹo, nước tinh khiết và nước ép trái cây; mua bán nông sản thực phẩm, công nghệ phẩm và vải sợi.

KDBD có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Việt Nam – Singapore, Thị Xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.

• *Công ty Cổ phần Vinabico (“ Vinabico”)*

KDC sở hữu 51,20% vốn cổ phần trong Vinabico, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001904 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 3 tháng 11 năm 2003.

Hoạt động chính của Vinabico là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bánh kẹo và sản xuất nước uống tinh khiết.

Vinabico có trụ sở và nhà máy đăng ký tại 436 Nơ Trang Long, Phường 13, Quận Bình Thạnh, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Các công ty con (tiếp theo)

- *Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”)*

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong KIDO, một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003.

Hoạt động chính của KIDO là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa và các sản phẩm làm từ sữa.

KIDO có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“NKD”)*

KDC sở hữu 100% vốn cổ phần trong NKD, được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 139/QĐ-UB do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 19 tháng 8 năm 1999 và GCNĐKKD số 0503000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 28 tháng 1 năm 2000.

Hoạt động chính của NKD là sản xuất và chế biến các loại thực phẩm, bao gồm các loại bánh thượng hạng, kinh doanh thực phẩm, các loại đồ uống, rượu và thuốc lá tại Việt Nam, và cho thuê nhà xưởng.

NKD có trụ sở chính đăng ký tại Thị trấn Bần Yên Nhân, Huyện Mỹ Hào, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam và một chi nhánh tại số 200 Thái Hà, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty liên kết

- *Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)*

KDC sở hữu 49% vốn điều lệ trong TAP, một công ty trách nhiệm hữu hạn với hai thành viên trở lên được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0309403269 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 9 năm 2009.

Hoạt động chính của TAP là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

TAP có trụ sở đăng ký tại số 6/134 Quốc lộ 13, Phường Hiệp Bình Phước, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, TAP vẫn còn đang trong giai đoạn xây dựng/trước hoạt động.

Công ty liên doanh đồng kiểm soát

- *Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”)*

KDC sở hữu 50% vốn cổ phần trong Lavenue, một công ty cổ phần được thành lập theo luật Doanh nghiệp Việt Nam theo GCNĐKKD số 0310306044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010

Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Lavenue có trụ sở đăng ký tại Lầu 7, Tòa nhà Sunwah, 115 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, Lavenue vẫn đang trong giai đoạn xây dựng/trước hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VNĐ”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Hướng dẫn kế toán đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày các báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Thông tư này quy định về việc thuyết minh thêm thông tin và ảnh hưởng đến việc trình bày các công cụ tài chính trên các báo cáo tài chính. Thông tư này sẽ có hiệu lực kể từ năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2011. Ban Giám đốc Tập đoàn đang đánh giá ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn trong tương lai.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Tập đoàn là Nhật ký Chung.

2.3 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Tập đoàn thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VNĐ.

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con vào ngày 31 tháng 12 hàng năm. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cùng năm báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty. Các báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày theo VNĐ và tất cả các giá trị được làm tròn theo đơn vị ngàn VNĐ gần nhất, trừ trường hợp được trình bày khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các công ty con được hợp nhất hoàn toàn kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn nắm quyền kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại ra trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất. Việc mua lại phần lợi ích của cổ đông thiểu số được hạch toán theo phương pháp mở rộng quyền sở hữu của công ty mẹ, theo đó, phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của phần được mua trong tài sản thuần được ghi nhận như khoản lợi thể thương mại.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2009 (“Thông tư 244”) về việc hướng dẫn sửa đổi và bổ sung chế độ kế toán hiện hành. Một trong những thay đổi áp dụng tại Tập đoàn là việc chuyển Quỹ khen thưởng và phúc lợi sang khoản mục Nợ phải trả thay vì khoản mục Vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của các báo cáo tài chính hợp nhất năm trước

Tập đoàn đã áp dụng hồi tố Thông tư 244 và sự thay đổi này đã làm tăng tổng nợ phải trả vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 với số tiền 29.707.714 ngàn VNĐ (31 tháng 12 năm 2009: 4.891.165 ngàn VNĐ) và làm giảm tổng vốn chủ sở hữu với cùng số tiền tương đương.

Ngoại trừ thay đổi nêu trên, các chính sách kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất là nhất quán với những chính sách đã sử dụng để lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

3.2 Tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--|---|--|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa. | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang và thành phẩm. | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dự tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.6 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không được dựa vào bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm bắt đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Tập đoàn là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc, nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời gian thuê tài sản nhằm phản ánh tỷ lệ lãi suất bình ổn phát sinh trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính bởi vì Tập đoàn sẽ được quyền mua lại tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Thuê tài sản (tiếp theo)

Trong trường hợp Tập đoàn là bên cho thuê

Khoản đầu tư thuần trong hợp đồng cho thuê tài chính được hạch toán như khoản phải thu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Khoản tiền lãi trong khoản thanh toán tiền thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê theo lãi suất cố định trên giá trị đầu tư thuần hiện có.

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian cho thuê.

3.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được khấu trừ theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu trừ.

3.8 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và khấu trừ tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 năm
Máy móc thiết bị	5 - 10 năm
Phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Quyền sử dụng đất	46 năm
Thương hiệu	20 năm
Phần mềm máy tính	3 năm
Lợi thế quyền thuê đất	55 năm

Theo định kỳ, thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng nhà máy, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.11 Các chi phí trả trước

Các chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của các chi phí đó tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý thuần của tài sản của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Tập đoàn.

3.13 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cho cùng kỳ kế toán với Tập đoàn. Khi cần thiết, các điều chỉnh sẽ được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với chính sách kế toán của Tập đoàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Đầu tư vào liên doanh đồng kiểm soát

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sau khi mua.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Tập đoàn trong thay đổi sau khi mua của các quỹ dự trữ của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ dự trữ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được căn trừ vào khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Các báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

3.15 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của khoản đầu tư với giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của Tập đoàn trong năm.

3.16 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.17 Trích lập trợ cấp thôi việc

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Tập đoàn được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật Bảo hiểm Xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của 6 tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tập đoàn đã áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ và đã áp dụng nhất quán trong năm tài chính trước.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VNĐ) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được hoãn lại như được trình bày trong đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Thông tư 201 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá liên quan đến các nghiệp vụ bằng ngoại tệ khác biệt so với các chính sách kế toán theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - *Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái* (“CMKTVN 10”) như sau:

Nghiệp vụ	Theo CMKTVN 10	Theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ.	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trước thuế của Tập đoàn bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo Tập đoàn không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong vòng 5 năm tiếp theo.

Sự ảnh hưởng đến các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nếu Tập đoàn áp dụng CMKTVN 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là không trọng yếu xét trên phương diện tổng thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.19 Cổ phiếu ngân quỹ

Cổ phiếu ngân quỹ, là các cổ phiếu được Tập đoàn mua lại, được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi hoặc lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các cổ phiếu ngân quỹ.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp, trước khi trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi, phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.21 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ dự phòng tài chính

Quỹ dự phòng tài chính được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Việc trích lập Quỹ dự phòng tài chính nhằm đảm bảo hoạt động kinh doanh bình thường của Tập đoàn khi xảy ra các rủi ro hoặc lỗ trong kinh doanh hoặc là nhằm dự phòng cho các khoản lỗ hoặc thiệt hại ngoài dự kiến do các nguyên nhân khách quan và các trường hợp bất khả kháng, ví dụ như cháy nổ, bất ổn kinh tế và tài chính của quốc gia hoặc ở một nơi nào khác.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ nguồn lợi nhuận thuần sau thuế theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên nhằm mục đích động viên, khen thưởng dưới hình thức vật chất, nâng cao lợi ích vật chất và tinh thần cho người lao động và quỹ này đã được phân loại lại như một khoản phải trả như trình bày tại Thuyết minh số 3.1.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Tập đoàn được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.22 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở trích trước (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.23 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.23 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 8 tháng 5 năm 2010, các cổ đông đã chấp thuận kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Miền Bắc (“NKD”) và Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”), thông qua việc phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 1,1: 1 (1,1 cổ phiếu hiện hữu của NKD và KIDO sẽ được hoán đổi với 1 cổ phiếu mới của Công ty).

Ngày 30 tháng 12 năm 2010, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 18.241.295 cổ phiếu mới với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ cho các cổ đông hiện hữu của NKD và KIDO nhằm mục đích sáp nhập NKD và KIDO vào Công ty. Giá trị hợp lý tạm thời của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của NKD và KIDO vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

i. NKD

	<i>Giá trị hợp lý tạm thời ghi nhận tại ngày hợp nhất</i>
	<i>Ngàn VNĐ</i>
Tài sản	
Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	180.513.488
Xây dựng cơ bản dở dang	14.696.850
Bất động sản đầu tư	29.165.076
Phải thu khách hàng	103.385.374
Hàng tồn kho	115.653.478
Tiền và các khoản tương đương tiền	68.222.412
Các khoản đầu tư	118.814.415
Tài sản ngắn hạn khác	25.875.095
Tài sản cố định vô hình	13.739.296
Tài sản dài hạn khác	2.357.276
	672.422.760
Nợ phải trả	
Các khoản phải trả	113.258.495
Vay và nợ	129.590.981
Các khoản phải trả khác	96.564.730
	339.414.206
Tổng tài sản thuần	333.008.554
Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 100%	333.008.554
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất	361.166.970
Tổng chi phí hợp nhất	694.175.524

Tổng chi phí cho việc hợp nhất là 694.175.524 ngàn VNĐ bao gồm việc phát hành 13.746.050 cổ phiếu phổ thông với giá trị hợp lý là giá thị trường của cổ phiếu Tập đoàn vào ngày hợp nhất, là 50.500 VNĐ mỗi cổ phiếu.

Kể từ ngày hợp nhất, NKD vẫn chưa đóng góp bất kỳ khoản doanh thu hoặc lợi nhuận nào vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn vì việc hợp nhất này được thực hiện vào cuối năm tài chính. Nếu việc hợp nhất kinh doanh này diễn ra từ đầu năm tài chính thì doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế góp vào Tập đoàn tương ứng xấp xỉ là 1.022.693.858 ngàn VNĐ và 86.878.483 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

ii. *KIDO*

*Giá trị hợp lý tạm
thời ghi nhận
tại ngày hợp nhất*
Ngàn VNĐ

Tài sản

Tài sản, nhà xưởng và trang thiết bị	89.795.081
Xây dựng cơ bản dở dang	1.847.203
Phải thu khách hàng	13.394.808
Hàng tồn kho	101.518.607
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.372.945
Các khoản đầu tư	35.448.296
Tài sản ngắn hạn khác	78.063.958
Tài sản cố định vô hình	4.562.139
Tài sản dài hạn khác	57.025.900
	391.028.937

Nợ phải trả

Các khoản phải trả	53.396.605
Vay và nợ	42.380.201
Các khoản phải trả khác	29.966.916
	125.743.722

Tổng tài sản thuần

265.285.215

Tổng tài sản thuần bị hợp nhất, 71,67%

190.129.914

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất

36.879.958

Tổng chi phí hợp nhất

227.009.872

Tổng chi phí cho việc hợp nhất là 227.009.872 ngàn VNĐ bao gồm việc phát hành 4.495.245 cổ phiếu phổ thông với giá trị hợp lý là giá thị trường của cổ phiếu Tập đoàn vào ngày hợp nhất, là 50.500 VNĐ mỗi cổ phiếu.

Kể từ ngày hợp nhất, KIDO vẫn chưa đóng góp bất kỳ khoản doanh thu hoặc lợi nhuận nào vào doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế của Tập đoàn vì việc hợp nhất này được thực hiện vào cuối năm tài chính. Tuy nhiên, vì KIDO là một công ty liên kết của Tập đoàn từ trước khi việc hợp nhất kinh doanh này, do vậy bao gồm trong lợi nhuận thuần sau thuế của Tập đoàn là khoản lợi nhuận được phân chia từ công ty liên kết với số tiền 34.961.809 ngàn VNĐ. Nếu việc hợp nhất kinh doanh này diễn ra từ đầu năm tài chính thì doanh thu và lợi nhuận thuần trước thuế góp vào Tập đoàn tương ứng xấp xỉ là 476.376.497 ngàn VNĐ và 64.243.003 ngàn VNĐ.

Các số liệu kế toán ghi nhận trong các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được dựa trên giá trị hợp lý của tài sản thuần được xác định tạm thời vì Tập đoàn đang tiến hành việc định giá độc lập các giá trị hợp lý của tài sản thuần, mà chủ yếu là xác định giá trị của các tài sản cố định vô hình. Kết quả của việc định giá độc lập này chưa được hoàn thành vào ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH (tiếp theo)

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua. Giá trị phân bổ trong năm và giá trị phân bổ lũy kế của lợi thế thương mại vào ngày 31 tháng 12 năm 2010:

	<i>Lợi thế thương mại</i>	
	<i>Ngàn VND</i>	
Nguyên giá:		
Số đầu năm		38.831.687
Tăng do hợp nhất kinh doanh		398.046.928
Tăng khác		1.927.938
Số cuối năm		<u>438.806.553</u>
Giá trị khấu trừ lũy kế:		
Số đầu năm		6.795.482
Khấu trừ trong năm		3.883.164
Số cuối năm		<u>10.678.646</u>
Giá trị còn lại:		
Số đầu năm		<u>32.036.205</u>
Số cuối năm		<u>428.127.907</u>

5. TIỀN

	<i>Ngàn VND</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Tiền mặt	1.714.393	906.056
Tiền gửi ngân hàng	657.958.110	982.247.590
Tiền đang chuyển	2.643.685	1.456.996
Các khoản tương đương tiền	10.000.000	-
TỔNG CỘNG	<u>672.316.188</u>	<u>984.610.642</u>

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất là 12% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải thu khách hàng	165.221.722	127.092.644
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>69.260.477</i>	<i>69.049.992</i>
<i>Phải thu các bên thứ ba</i>	<i>95.961.245</i>	<i>58.042.652</i>
Trả trước cho người bán-các bên liên quan	77.996.492	34.334.430
Các khoản phải thu khác:	777.468.511	686.549.016
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu các bên liên quan (Thuyết minh số 26)</i>	<i>598.300.576</i>	<i>511.975.837</i>
<i>Phải thu từ việc bán khoản đầu tư của Tập đoàn</i>	<i>156.892.835</i>	<i>155.000.000</i>
<i>Cổ tức phải thu</i>	<i>12.465.223</i>	<i>-</i>
<i>Phải thu khác</i>	<i>9.809.877</i>	<i>19.573.179</i>
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(2.331.465)	(922.345)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>1.018.355.260</u>	<u>847.053.745</u>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Nguyên vật liệu	307.082.053	130.234.228
Hàng hóa	52.393.798	16.246.663
Công cụ, dụng cụ	20.510.197	11.317.241
Thành phẩm	39.377.780	3.257.860
Hàng mua đang đi đường	13.418.575	1.464.168
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.147.210	548.704
Giá gốc hàng tồn kho	<u>434.929.613</u>	<u>163.068.864</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(601.255)	(593.027)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>434.328.358</u>	<u>162.475.837</u>

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Số đầu năm	593.027	1.164.756
Tăng do hợp nhất kinh doanh	393.397	-
Dự phòng trích lập trong năm	70.281	207.858
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(455.450)	(779.587)
Số cuối năm	<u>601.255</u>	<u>593.027</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Ngàn VNĐ				
	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận chuyển</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:					
Số đầu năm	149.386.288	487.459.538	44.735.365	35.626.718	717.207.909
Phân loại lại	(7.235.230)	7.156.412	-	78.818	-
Tăng trong năm	194.023.145	303.283.888	52.703.282	23.684.223	573.694.538
<i>Trong đó:</i>					
<i>Tăng do hợp nhất kinh doanh</i>	125.209.433	274.518.901	39.159.248	17.158.232	456.045.814
<i>Mua mới</i>	437.621	18.518.206	13.544.034	6.525.991	39.025.852
<i>Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính</i>	-	8.724.648	-	-	8.724.648
<i>Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang</i>	68.376.091	1.522.133	-	-	69.898.224
Giảm trong năm – <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(5.073.998)	(1.077.688)	-	(6.151.686)
Số cuối năm	336.174.203	792.825.840	96.360.959	59.389.759	1.284.750.761
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	1.529.118	21.312.962	18.632.735	4.900.431	46.375.246
Giá trị khấu hao lũy kế:					
Số đầu năm	6.763.149	206.349.075	20.235.805	11.635.600	244.983.629
Khấu hao trong năm	9.042.407	58.183.191	5.782.755	3.719.112	76.727.465
Tăng do hợp nhất kinh doanh	35.801.101	126.892.679	12.109.818	12.296.970	187.100.568
Chuyển từ tài sản cố định thuê tài chính	-	5.094.074	-	-	5.094.074
Giảm trong năm – <i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	(2.630.402)	(805.919)	-	(3.436.321)
Số cuối năm	51.606.657	393.888.617	37.322.459	27.651.682	510.469.415
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	142.623.139	281.110.463	24.499.560	23.991.118	472.224.280
Số cuối năm	284.567.546	398.937.223	59.038.500	31.738.077	774.281.346

Tập đoàn đã sử dụng nhà cửa, vật kiến trúc và máy móc thiết bị với giá trị còn lại là 221.867.791 ngàn VNĐ làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ các ngân hàng. (*Thuyết minh số 14 và số 20*).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

Ngàn VNĐ
Máy móc thiết bị

Nguyên giá:

Số đầu năm	8.997.148
Tăng do hợp nhất kinh doanh	23.523.130
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(8.724.648)</u>
Số cuối năm	<u>23.795.630</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	5.295.204
Khấu hao trong năm	38.929
Tăng do hợp nhất kinh doanh	22.159.807
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	<u>(5.094.074)</u>
Số cuối năm	<u>22.399.866</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	<u>3.701.944</u>
Số cuối năm	<u>1.395.764</u>

Tập đoàn đang thuê một số máy móc thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê Tài chính – Ngân hàng Công thương Việt Nam.

Theo hợp đồng thuê tài chính này, Tập đoàn có thể mua lại các máy móc thiết bị khi thời gian thuê hết hạn. Tập đoàn không còn các cam kết thực hiện các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Ngàn VNĐ

	<i>Thương hiệu</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Lợi thế quyền thuê đất</i>	<i>Khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá:						
Số đầu năm	50.000.000	41.895.829	23.695.827	8.147.200	-	123.738.856
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	7.594.931	14.848.731	-	5.000.000	27.443.662
Tăng trong năm	-	-	8.673.717	-	-	8.673.717
Số cuối năm	50.000.000	49.490.760	47.218.275	8.147.200	5.000.000	159.856.235
Giá trị khấu trừ lũy kế:						
Số đầu năm	17.916.667	2.604.157	3.801.669	259,229	-	24.581.722
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	1.561.127	5.020.343	-	2.560.757	9.142.227
Khấu trừ trong năm	2.500.000	1.153.322	2.693.570	-	-	6.346.892
Số cuối năm	20.416.667	5.318.606	11.515.582	259,229	2.560.757	40.070.841
Giá trị còn lại:						
Số đầu năm	32.083.333	39.291.672	19.894.158	7.887.971	-	99.157.134
Số cuối năm	29.583.333	44.172.154	35.702.693	7.887.971	2.439.243	119.785.394

Thương hiệu “Kinh Đô”

Vào ngày 6 tháng 9 năm 2002, Tập đoàn đã ghi nhận giá trị của thương hiệu “Kinh Đô” như là tài sản cố định vô hình với giá trị là 50.000.000 ngàn VNĐ thể hiện phần góp vốn của Công ty TNHH Xây dựng và Chế biến Thực phẩm Kinh Đô. Thương hiệu được khấu trừ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 20 năm và đã bao gồm trong tổng tài sản của Tập đoàn vào ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 thể hiện quyền sử dụng khu đất với diện tích 82.420 m² mà Tập đoàn đã thuê tại Khu Công nghiệp Việt Nam Singapore với thời hạn 49 năm, từ ngày 8 tháng 9 năm 2005 đến ngày 8 tháng 8 năm 2054.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Ngàn VNĐ
Nhà máy

Nguyên giá:

Số đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 4</i>)	34.524.971
Số cuối năm	<u>34.524.971</u>

Giá trị khấu hao lũy kế:

Số đầu năm	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh (<i>Thuyết minh số 4</i>)	5.359.895
Số cuối năm	<u>5.359.895</u>

Giá trị còn lại:

Số đầu năm	-
Số cuối năm	<u><u>29.165.076</u></u>

Bất động sản đầu tư bao gồm một nhà xưởng đang cho Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc, công ty liên quan của Tập đoàn, thuê trong vòng 15 năm, từ ngày 25 tháng năm 2007. Bất động sản đầu tư được trích khấu hao trong 13,5 năm bắt đầu từ ngày 17 tháng 11 năm 2008.

12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phát triển phần mềm	21.202.022	12.956.910
Chi phí bồi thường đất	11.867.463	-
Xây dựng nhà máy mới	2.829.387	55.958.293
Lắp đặt máy móc	1.847.203	7.304.080
Khác	4.516.298	4.782.198
TỔNG CỘNG	<u><u>42.262.373</u></u>	<u><u>81.001.481</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

13.1 Đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số cuối năm Ngàn VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Số đầu năm Ngàn VNĐ
	Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue (“Lavenue”)	50,00	600.000.000	-
Công ty TNHH Tân An Phước (“TAP”)	49,00	200.500.000	49,00	197.000.000
Công ty Cổ phần Sài Gòn Kim Cương (“SGD”)	-	-	50,00	167.086.880
Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”)	-	-	28,33	40.193.591
TỔNG CỘNG		800.500.000		404.280.471

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày dưới đây:

	Ngàn VNĐ				
	Lavenue	TAP	SGD	KIDO	Tổng cộng
Giá trị đầu tư:					
Số đầu năm	-	197.000.000	167.086.880	20.550.000	384.636.880
Tăng trong năm	600.000.000	3.500.000	-	-	603.500.000
Giảm trong năm (i)	-	-	(167.086.880)	(20.550.000)	(187.636.880)
Số cuối năm	600.000.000	200.500.000	-	-	800.500.000
Phản lũy kế lợi nhuận sau khi mua:					
Số đầu năm	-	-	-	19.643.591	19.643.591
Lợi nhuận từ sau khi mua	-	-	-	34.961.809	34.961.809
Giảm trong năm (i)	-	-	-	(54.605.400)	(54.605.400)
Số cuối năm	-	-	-	-	-
Giá trị còn lại:					
Số đầu năm	-	197.000.000	167.086.880	40.193.591	404.280.471
Số cuối năm	600.000.000	200.500.000	-	-	800.500.000

(i) Số giảm trong năm thể hiện việc phân loại sang tài khoản đầu tư vào công ty con, phản ánh kết quả của việc hợp nhất kinh doanh như được trình bày tại Thuyết minh số 4.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ (tiếp theo)

13.2 Các khoản đầu tư khác

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
Chứng khoán kinh doanh:		
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	93.926.821	23.113.382
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(48.062.164)	(15.029.641)
Đầu tư ngắn hạn khác vào các bên liên quan:		
Ủy thác Đầu tư cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	50.000.000	50.000.000
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay	32.350.251	-
Cho Công ty Đầu tư và Phát triển Win Land vay	15.000.000	-
Cho Công ty Đầu tư và Thương mại Vimec vay	10.000.000	-
Cho Công ty Cổ phần Tribeco vay	8.000.000	8.000.000
Cho Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô vay	-	452.100.000
Khác	445.340	-
Giá trị thuần của các khoản đầu tư ngắn hạn	161.660.248	518.183.741
Các khoản đầu tư dài hạn		
Đầu tư dài hạn khác:		
Cổ phiếu	344.368.599	426.815.999
Trái phiếu Chính phủ	10.000	10.000
Cho bên liên quan vay dài hạn:		
Cho Công ty Cổ phần Hùng Vương vay	-	126.000.000
Đầu tư dài hạn khác:		
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Dinh dưỡng Đồng Tâm	82.447.400	-
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương	43.837.500	43.837.500
Đầu tư vào Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ An Phúc	32.986.114	35.986.114
	503.649.613	632.649.613
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(94.172.048)	(42.394.895)
Giá trị thuần của các khoản đầu tư dài hạn	409.477.565	590.254.718

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Ngàn VNĐ	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	335.568.296	370.766.217
Vay dài hạn đến hạn phải trả (Thuyết minh số 20)	44.986.162	35.698.073
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	888.347
TỔNG CỘNG	380.554.458	407.352.637

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN (tiếp theo)

Các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng của Tập đoàn cho mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và số dư vào ngày kết thúc kỳ kế toán được trình bày ở bảng sau đây:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm Ngân VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Khoản đảm bảo</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương	78.368.676	90 ngày kể từ ngày rút vốn	14.5%/năm	Dây chuyền sản xuất First-pie
Ngân hàng TNHH Một Thành viên HSBC ("HSBC") – VNĐ	40.992.743	90 ngày kể từ ngày rút vốn	14%/năm	Tín chấp
	18.526.317	120 ngày kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng biên độ 1,45%/năm	Máy móc và thiết bị
HSBC – Đô la Mỹ	13.078.185	90 ngày kể từ ngày rút vốn	11.45% - 12.9%/năm	Máy móc và thiết bị
	11.300.000	90 ngày kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng biên độ 1,45%/năm	Tín chấp
	3.681.904	90 ngày kể từ ngày rút vốn	4.06%/năm	Tín chấp
	3.023.548	90 ngày kể từ ngày rút vốn	4.3%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xuất Nhập khẩu Việt Nam	1.008.015	90 ngày kể từ ngày rút vốn	4.23% - 5.5%/năm	Tín chấp
	387.576	90 ngày kể từ ngày rút vốn	4.6 %/năm	Máy móc và thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Tây	30.000.000	210 ngày kể từ ngày rút vốn	12%/năm	Chứng khoán trị giá 30 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Far East National	29.868.900	90 ngày kể từ ngày rút vốn	12.8% - 18.5%/năm	Khoản phải thu và lãi suất liên quan trị giá 30 tỷ VNĐ
	20.000.000	12 tháng kể từ ngày rút vốn	Lãi suất thả nổi cộng biên độ 0,22%/tháng	Khoản phải thu từ bán hàng hóa
Ngân hàng TNHH Một Thành viên ANZ	21.588.514	Trong vòng 180 ngày kể từ ngày mở Thư tín dụng	16%/năm	Hàng tồn kho và các khoản phải thu
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	37.586.325	90 ngày kể từ ngày rút vốn	15.9%/năm	Ưu tiên thanh toán từ các khoản phải thu và hàng tồn kho
	5.000.000	90 ngày kể từ ngày rút vốn	15.5%/năm	Tín chấp
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt – Chi nhánh Đống Đa	13.875.565	180 ngày kể từ ngày rút vốn	12.8%/năm	17.200 tủ lạnh trị giá 50 tỷ VNĐ
	5.933.620	150 ngày kể từ ngày rút vốn	17%/năm	Hàng tồn kho trị giá 100 tỷ VNĐ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Liên Việt – Chi nhánh Đống Đa	1.348.408	90 ngày kể từ ngày rút vốn	14.5%/năm	Tín chấp
TỔNG CỘNG	335.568.296			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Phải trả bên thứ ba	270.435.505	126.839.879
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	943.520	564.151
TỔNG CỘNG	<u>271.379.025</u>	<u>127.404.030</u>

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Thuế giá trị gia tăng	17.976.912	5.408.345
Thuế thu nhập doanh nghiệp (<i>Thuyết minh số 25.2</i>)	17.426.660	56.568.042
Thuế chuyển giao quyền sử dụng đất	1.892.739	1.892.739
Thuế thu nhập cá nhân	1.643.856	612.682
Thuế xuất nhập khẩu	145.766	685.482
Thuế tài sản và tiền thuê đất	69.854	-
Các loại thuế khác	481.834	2.750
TỔNG CỘNG	<u>39.637.621</u>	<u>65.170.040</u>

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Chi phí tiếp thị	60.509.070	-
Thuế và phí chuyển quyền sử dụng đất	36.118.579	34.594.000
Lương tháng 13 và thưởng	18.969.717	7.513.210
Phí vận chuyển	8.831.811	4.915.165
Hoa hồng bán hàng	8.221.180	1.149.262
Phí bản quyền	3.000.490	-
Chi phí lãi vay	2.070.868	1.358.500
Chi phí tiện ích	2.033.054	3.344.556
Chi phí khác	2,917.645	2.843.484
TỔNG CỘNG	<u>142.672.414</u>	<u>55.718.177</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Số đầu năm</i>
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 26</i>)	100.180.766	183.750.682
Doanh thu chưa thực hiện	2.947.932	-
Cổ tức phải trả	1.836.076	370.857
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp	1.595.597	86.560
Tiền nhận ký quỹ	1.202.219	718.806.560
Kinh phí công đoàn	800.840	164.226
Các khoản phải trả khác	14.879.383	28.522.210
TỔNG CỘNG	123.442.813	931.701.095

19. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là khoản phí cho thuê nhà xưởng nhận trước từ Công ty Cổ phần Tribeco Miền Bắc, một công ty liên quan của Tập đoàn, như được trình bày ở Thuyết minh số 11.

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Số đầu năm</i>
Vay dài hạn ngân hàng	138.774.371	155.092.106
Nợ dài hạn thuê tài chính	-	888.347
	138.774.371	155.980.453
Trừ:		
Vay dài hạn đến hạn trả (<i>Thuyết minh số 14</i>)	(44.986.162)	(35.698.073)
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	-	(888.347)
Nợ và vay dài hạn	93.788.209	119.394.033

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

20. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i> <i>Ngàn VNĐ</i>	<i>Kỳ hạn vay</i>	<i>Lãi suất</i>	<i>Hình thức bảo đảm</i>
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam (“VCB”) – Chi nhánh Bình Dương <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	92.500.000 22.000.000	8 năm kể từ ngày đầu tiên rút vốn (15 tháng 6 năm 2007)	12%/năm	Nhà xưởng và máy móc thiết bị
Ngân hàng HSBC <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	26.894.033 10.757.613	Hoàn trả mỗi quý trong 16 lần, từ ngày 24 tháng 10 năm 2009	10,5% -12%/năm	Máy móc thiết bị
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu (“ACB”) – VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	5.320.857 2.776.188	36 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (31 tháng 12 năm 2009)	12%/năm	Tài sản trị giá 10,4 tỷ VNĐ ở Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và nhà máy Yogurt trị giá 3,8 tỷ VNĐ
ACB – Đô la Mỹ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	8.860.231 4.253.111	30 tháng kể từ ngày rút vốn đầu tiên (từ 20 tháng 7 năm 2010 đến 11 tháng 8 năm 2010)	7,91%/năm	Tài sản trị giá 10,4 tỷ VNĐ ở Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi và nhà máy Yogurt trị giá 3,8 tỷ VNĐ
Ngân hàng Indovina -VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	1.281.250 1.281.250	21 tháng 7 năm 2011	Chi phí sử dụng vốn cộng 2,5%	Nhà xưởng và cơ sở hạ tầng của dây chuyền sản xuất kẹo và bánh quy giòn
Ngân hàng Indovina –VNĐ <i>Trong đó: Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	3.918.000 3.918.000	10 tháng 10 năm 2011	Chi phí sử dụng vốn cộng 0,22%/month	Máy móc của dây chuyền sản xuất Solite
TỔNG CỘNG	138.774.371			
<i>Trong đó:</i>				
<i>Nợ dài hạn đến hạn trả</i>	44.986.162			
<i>Nợ dài hạn</i>	93.788.209			

Tập đoàn sử dụng khoản vay từ VCB để tài trợ cho việc xây dựng nhà máy bánh kẹo của KDBD với thời gian ân hạn là 2 năm và các khoản vay khác cho mục đích mua máy móc thiết bị và nguyên vật liệu.

Công ty Cổ phần Kinh Đô

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Ngàn VNĐ

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước:									
Số đầu năm	571.148.760	1.721.013.467	(137.401.029)	(218)	25.370.281	25.792.636	17.002.431	(147.003.556)	2.075.922.772
Phát hành cổ phiếu dưới hình thức cổ phiếu thưởng	224.313.830	(224.313.830)	-	-	-	-	-	-	-
Phân loại lại	-	(101.152.620)	-	-	-	-	-	101.152.620	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	480.523.942	480.523.942
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(134.596.056)	(134.596.056)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	370.314	-	-	-	-	370.314
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(9.090.671)	(9.090.671)
Số cuối năm	795.462.590	1.395.547.017	(137.401.029)	370.096	25.370.281	25.792.636	17.002.431	290.986.279	2,413,130,301
Năm nay:									
Số đầu năm	795.462.590	1.395.547.017	(137.401.029)	370.096	25.370.281	25.792.636	17.002.431	290.986.279	2,413,130,301
Phát hành cổ phiếu thưởng cho công nhân viên	16.824.500	16.824.500	-	-	-	-	-	-	33.649.000
Phát hành cổ phiếu mới cho việc hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh số 4)	182.412.930	738.772.366	-	-	-	-	-	-	921.185.296
Phát hành cổ phiếu thưởng	200.478.790	(200.478.790)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	522.571.584	522.571.584
Trả cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	-	-	(122.784.150)	(122.784.150)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	752.415	-	-	-	-	752.415
Trích lập các quỹ	-	-	-	-	-	-	-	(22.422.197)	(22.422.197)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	-	-	(7.001.240)	(7.001.240)
Sử dụng các quỹ	-	-	-	-	-	-	(866.478)	-	(866.478)
Số cuối năm	1.195.178.810	1.950.665.093	(137.401.029)	1.122.511	25.370.281	25.792.636	16.135.953	661.350.276	3.738.214.531

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên năm 2010 ngày 8 tháng 5 năm 2010, các cổ đông của Tập đoàn đã chấp thuận kế hoạch sáp nhập với Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Kinh Đô Miền Bắc (“NKD”) và Công ty Cổ phần KIDO (“KIDO”), thông qua việc phát hành cổ phiếu với tỷ lệ 1,1:1 (1,1 cổ phiếu hiện hữu của NKD và KIDO sẽ được hoán đổi bằng 1 cổ phiếu mới của Tập đoàn).

Vào ngày 30 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn đã hoàn thành việc phát hành 18.241.295 cổ phiếu mới với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ cho các cổ đông hiện hữu của NKD và KIDO. Theo đó, việc phân phối cổ phiếu mới của Tập đoàn cho mục đích sáp nhập đã được hoàn thành và NKD và KIDO hiện là các công ty con của Công ty Cổ phần Kinh Đô.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Tập đoàn đang trong quá trình xin sửa đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh liên quan đến số vốn cổ phần tăng lên do việc phát hành cổ phiếu mới cho mục đích sáp nhập được đề cập ở trên từ các cơ quan có thẩm quyền.

21.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ Năm trước</i>
Vốn cổ phần		
Vốn đầu năm	795.462.590	571.148.760
Vốn tăng trong năm	<u>399.716.220</u>	<u>224.313.830</u>
Vốn cuối năm	<u>1.195.178.810</u>	<u>795.462.590</u>
Cổ tức		
Cổ tức đã trả bằng tiền mặt	122.784.150	134.596.056
Cổ tức bằng cổ phiếu	<u>200.478.790</u>	<u>224.313.830</u>
TỔNG CỘNG	<u>323.262.940</u>	<u>358.909.886</u>

21.3 Cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	119.517.881	79.546.259
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	119.517.881	79.546.259
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	118.484.695	78.513.073

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận thuần cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (Ngàn VNĐ)	522.571.586	480.523.942
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm	100.715.021	98.560.952
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VNĐ)	<u>5.189</u>	<u>4.875</u>

Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của Tập đoàn bao gồm cổ phiếu thường đã thực hiện trong năm. Theo đó, số cổ phiếu bình quân lưu hành trong năm của năm trước đã được điều chỉnh hồi tố.

Tập đoàn không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

22. DOANH THU

22.1 Doanh thu bán hàng

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Năm trước</i>
Tổng doanh thu	1.942.808.210	1.539.222.626
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu thành phẩm đã bán</i>	<i>1.618.186.053</i>	<i>1.359.055.344</i>
<i>Doanh thu hàng hóa đã bán</i>	<i>324.622.157</i>	<i>180.167.282</i>
Trừ:		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(9.173.918)</i>	<i>(9.867.147)</i>
Doanh thu thuần	<u>1.933.634.292</u>	<u>1.529.355.479</u>

22.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	<i>Năm nay</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Năm trước</i>
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư	556.913.120	-
Lãi cho vay và lãi tiền gửi	92.963.847	51.120.556
Cổ tức và lợi nhuận được chia	12.595.857	5.835.376
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	318.936	606.184
Lãi từ đầu tư vào chứng khoán	85.383	6.287.167
Khác	1.076.138	4.281
TỔNG CỘNG	<u>663.953.281</u>	<u>63.853.564</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Hoa hồng thanh lý khoản đầu tư	144.697.784	-
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	53.472.567	-
Chi phí lãi vay	42.500.105	43.758.070
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.738.695	2.531.429
Lỗi do thanh lý các khoản đầu tư	-	143.122.465
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	(198.564.647)
Khác	43.379	345.600
TỔNG CỘNG	242.452.530	(8.807.083)

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Thu nhập khác	34.164.018	376.775.688
Phí hỗ trợ di dời nhà xưởng	7.272.727	-
Phí tư vấn kế hoạch chiến lược và thiết lập hệ thống kiểm soát nội bộ	7.000.000	-
Phí quảng cáo phân bổ cho các công ty thành viên	7.000.000	8.000.000
Thu thanh lý tài sản	2.945.120	17.714.820
Thu từ bán phế liệu	3.348.058	1.840.562
Thu nhập từ chuyển giao quyền tài trợ và đào tạo phần mềm SAP	521.063	11.294.739
Thu bồi thường từ các nhà cung cấp	1.000	1.258.605
Thu nhập từ việc đánh giá lại quyền sử dụng đất để đầu tư vào công ty liên kết	-	319.661.469
Thu nhập từ chuyển giao quyền sử dụng đất cho Công ty Cổ phần Tribeco Bình Dương ("TBC")	-	5.832.906
Thu nhập khác	6.076.050	11.172.587
Chi phí khác	(12.799.791)	(118.935.546)
Chi phí thanh lý tài sản cố định	(3.796.112)	(40.699.087)
Chi phí bán phế liệu	(3.773.691)	(2.482.976)
Thuế chuyển mục đích sử dụng đất	-	(34.594.000)
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chuyển giao	-	(13.813.741)
Chi phí thanh lý dự án	-	(8.500.000)
Chi phí chuyển giao quyền tài trợ và đào tạo phần mềm SAP	-	(4.904.193)
Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất chuyển giao cho TBC	-	(3.486.008)
Chi phí khác	(5.229.988)	(10.455.541)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.364.227	257.840.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

KDC có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế “TNDN”) bằng 25% trên lợi nhuận thu được. KDC được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (là năm 2002) và được giảm 50% thuế TNDN trong ba (3) năm tiếp theo.

KDBD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận thu được trong mười hai (12) năm bắt đầu từ khi hoạt động và 25% trên lợi nhuận thu được cho các năm tiếp theo. KDBD được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

Vinabico có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 25% trên lợi nhuận thu được. Vinabico được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm, năm 2004 và 2005, và được giảm 50% thuế TNDN trong hai (2) năm tiếp theo bắt đầu từ năm 2006.

KIDO có nghĩa vụ nộp thuế TNDN bằng 15% trên lợi nhuận thu được. Kido được miễn thuế TNDN trong ba (3) năm từ năm 2003, và được giảm 50% thuế TNDN trong bảy (7) năm tiếp theo.

NKD có nghĩa vụ nộp thuế TNDN như sau:

- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ những dòng sản phẩm mới từ tháng 2 năm 2006 là 20% kể từ ngày sản xuất và 25% đối với các năm tiếp theo. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu từ năm đầu tiên có lợi nhuận và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.
- Thuế suất thuế TNDN đối với thu nhập từ việc cho thuê nhà xưởng là 25%. NKD được miễn thuế TNDN trong vòng hai (2) năm bắt đầu khi NKD có thu nhập từ việc cho thuê và giảm 50% trong năm (5) năm tiếp theo.

Các báo cáo thuế của Tập đoàn sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

25.1 Thuế TNDN

	<i>Ngàn VNĐ</i>	
	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	(110.883.359)	(60.918.969)
Lợi ích thuế TNDN hoãn lại	15.502.430	11.552.689
TỔNG CỘNG	(95.380.929)	(49.366.280)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.2 Thuế TNDN hiện hành

Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa lợi nhuận chịu thuế của Tập đoàn và lợi nhuận theo báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:

	Năm nay	Năm trước
		<i>Ngàn VNĐ</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	673.992.791	572.309.317
Các khoản chênh lệch vĩnh viễn:	(29.023.531)	(958.507)
Các khoản thu nhập không chịu thuế	(47.557.668)	(18.456.520)
Chi phí quảng cáo vượt mức 10% tổng chi phí	9.016.546	8.364.065
Khấu trừ của lợi thế thương mại	3.883.164	3.679.736
Khấu trừ thương hiệu "Kinh Đô"	2.500.000	2.500.000
Các chi phí không liên quan đến thu nhập chịu thuế	2.480.622	2.343.848
Khấu trừ của các giá trị hợp lý	707.647	2.016.609
Các khoản điều chỉnh giá trị hợp lý không chịu thuế	-	(6.247.905)
Các khoản điều chỉnh khác	(53.842)	4.841.660
Các khoản chênh lệch tạm thời:	60.483.185	43.079.780
Các khoản chi phí trích trước	56.380.580	42.166.972
Lợi nhuận chưa thực hiện	4.946.340	2.264.076
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(843.735)	(928.886)
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	(422.382)
Lợi nhuận tính thuế trước khi chuyển lỗ của năm trước	705.452.445	614.430.590
Lỗ năm trước chuyển sang	-	(184.476.379)
Thu nhập chịu thuế ước tính	705.452.445	429.954.211
Thuế TNDN phải nộp ước tính	151.306.328	88.763.378
Thuế TNDN được miễn	(40.422.969)	(28.086.849)
Chi phí thuế TNDN phải trả	110.883.359	60.676.529
Thuế TNDN phải nộp (phải thu) đầu năm	56.048.026	(3.938.876)
Thuế TNDN tăng do hợp nhất kinh doanh	16.197.982	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu năm trước	-	240.058
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(165.742.128)	(929.685)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	17.387.239	56.048.026
<i>Trong đó:</i>		
Thuế TNDN phải trả (Thuyết minh số 16)	17.426.660	56.568.042
Thuế TNDN phải thu	(39.421)	(520.016)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	<i>Ngàn VNĐ</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Các khoản chi phí trích trước	25.822.412	11.806.751	14.015.661	11.806.751
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.683.111	4.213.915	469.196	(181.324)
Lợi nhuận chưa thực hiện	1.236.585	-	1.236.585	-
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	107.867	230.586	(122.719)	30.540
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	38.207	134.500	(96.293)	(103.278)
	<u>31.888.182</u>	<u>16.385.752</u>	<u>15.502.430</u>	<u>11.552.689</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

25.4 Thuế TNDN liên quan đến các khoản ưu đãi

Trong hai năm 2006 và 2007, KDC đã kê khai với Tổng Cục thuế (“TCT”) là KDC được miễn 100% thuế TNDN bao gồm 50% được miễn theo Luật thuế TNDN và 50% được miễn từ việc niêm yết lần đầu cổ phiếu KDC trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Việc miễn thuế này đã được chấp thuận bởi TCT thông qua việc ban hành Công văn số 1309/TCT-PCCS vào ngày 11 tháng 4 năm 2006.

Tuy nhiên, theo Điều 43 của Nghị định 24/2007/NĐ-CP do Chính phủ ban hành ngày 14 tháng 2 năm 2007 quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN, nếu trong cùng một thời gian, nếu cơ sở kinh doanh có một khoản thu nhập được miễn thuế, giảm thuế theo nhiều trường hợp khác nhau thì cơ sở kinh doanh đó phải tự lựa chọn một trong những trường hợp miễn thuế, giảm thuế có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Căn cứ theo Nghị định trên thì KDC đã không được miễn 100% thuế TNDN trong hai năm 2006 và 2007. Thay vào đó, KDC phải lựa chọn một trong hai trường hợp được miễn thuế TNDN có lợi nhất và thông báo cho cơ quan thuế biết.

Thực hiện Quyết định số 454/QĐ-TTCP do Tổng thanh tra Chính phủ ban hành vào ngày 25 tháng 3 năm 2008 về việc thanh tra thực hiện chính sách pháp luật về thuế trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh, đoàn Thanh tra của Chính phủ, sau khi kết thúc việc kiểm tra tại KDC vào ngày 10 tháng 10 năm 2008, đã yêu cầu KDC kê khai và nộp bổ sung số thuế TNDN không được miễn trong hai năm 2006 và 2007 với số tiền là 57.381.543 ngàn VNĐ vào Ngân sách Nhà nước.

Theo Thông báo số 318/TB-VPCP do Văn phòng Chính phủ ban hành vào ngày 13 tháng 11 năm 2008, các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán lần đầu sẽ được giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong hai năm kể từ khi có chứng khoán niêm yết trên thị trường chứng khoán. Tuy nhiên, Thông báo trên không đề cập đến việc có cho phép doanh nghiệp được cộng gộp hai khoản ưu đãi thuế khác nhau hay không.

Vào ngày 25 tháng 3 năm 2009, KDC nhận được một bản sao của Công điện số 31/TCT-VP ngày 16 tháng 3 năm 2009 của Tổng Cục thuế gửi cho Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh. Theo đó, Bộ Tài chính đã có công văn báo cáo Thủ tướng Chính phủ xin ý kiến chỉ đạo về việc miễn, giảm thuế TNDN đối với các doanh nghiệp có chứng khoán niêm yết lần đầu. Tổng Cục thuế yêu cầu Cục thuế Thành phố Hồ Chí Minh không thực hiện việc thông báo hoặc tạm thu thuế TNDN đối với các doanh nghiệp niêm yết chứng khoán nêu trên trong khi chờ quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ. Vào ngày lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, quyết định cuối cùng của Thủ tướng Chính phủ vẫn chưa được ban hành và Tập đoàn tin rằng khả năng mà Tập đoàn phải nộp khoản thuế TNDN bổ sung nêu trên là rất thấp.

Với các thông tin nêu trên và theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 18 – *Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng*, Ban Tổng Giám đốc Tập đoàn cho rằng hiện nay chưa có kết luận cuối cùng về vấn đề này, và do đó Tập đoàn đã không ghi nhận khoản thuế TNDN phải trả với số tiền nêu trên có thể phát sinh từ vấn đề này trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các nghiệp vụ với các bên có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Tập đoàn có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư/nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một tập đoàn.

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong năm bao gồm:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i>
			<i>Giá trị</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm	41.386.661
		Bán nguyên vật liệu, bao bì và công cụ dụng cụ	1.498.239
		Mua thành phẩm	89.061
		Mua nguyên vật liệu và bao bì	567.682
		Các khoản phí khác	187.920
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn (TRIBECO)	Công ty liên quan	Lãi vay	1.024.000
		Mua thành phẩm	11.655.002
		Dịch vụ xử lý nước	497.491
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi vay	41.228.500
		Bán cổ phiếu	24.115.584
		Thu từ ủy thác đầu tư	303.500.000
		Thu hộ	671.723
		Hoa hồng mô giới bán cổ phiếu	144.697.784
		Bản quyền thương hiệu	8.792.340
		Thu từ lãi cho vay	1.440.000
		Bán cổ phiếu	11.700.000
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ	277.849
		Hợp tác đồng hợp tác kinh doanh dự án HBP	100.000.000
Công ty Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Bán cổ phiếu	7.500.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên Hội đồng Quản trị	Tạm ứng	255.834.228
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Tạm ứng	5.711.707
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Tạm ứng	990.585
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Tạm ứng	4.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khách hàng</i>			
Công ty Cổ phần Thực phẩm Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	27.125.324
Chinh nhánh Công ty Chế biến Thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	297.927
Công ty Tribeco Miền Bắc	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	769.846
Công ty Nước Giải khát Tribeco Sài Gòn	Công ty liên quan	Chi phí khác	617.825
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ	21.325
Công ty Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Bán cổ phiếu	7.500.000
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bán nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	4.230
		Bán cổ phiếu	11.700.000
		Vay	20.000.000
		Lãi vay	1.224.000
			<u>69.260.477</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải thu khác</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Lãi vay Bán cổ phiếu Chi trả hộ Nhận thu hộ Bán thành phẩm, nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	148.266.234 19.222.153 22.276.157 2.371.723 1.648.745
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	9.243.300
TRIBECO	Công ty liên quan	Chi trả hộ	96.000
Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm và Xây dựng Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	58.600
Công ty Cổ phần Thương Phú Gia	Công ty liên quan	Chi trả hộ	13.720
Công ty Cổ phần Thương mại Kinh Đô	Công ty liên quan	Chi trả hộ	21.780
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Chi trả hộ	297.867
Trường Quốc Tế Thành phố Hồ Chí Minh	Công ty liên quan	Chi trả hộ	162.037
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Tổng giám đốc	Ứng trước	325.393.147
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	Ứng trước	52.546.973
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT	Ứng trước	7.294.056
Ông Trần Quốc Nguyên	Cổ đông	Ứng trước	7.700.000
Ông Trần Bội Nguyên	Cổ đông	Ứng trước	937.480
Bà Trần Diệu Hương	Cổ đông	Ứng trước	300.000
Ông Trần Bồi Tài	Cổ đông	Ứng trước	450.604
			598.300.576
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Bản quyền thương hiệu	773.275
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm	340
Công ty Cổ phần Nước giải khát Sài Gòn	Công ty liên quan	Mua thành phẩm, công cụ dụng cụ	145.072
Công ty Cổ phần Nước Giải khát Sài Gòn – Chi nhánh Hà Nội	Công ty liên quan	Mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ	24.833
			943.520

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Ngoài các khoản đầu tư được trình bày trong *Thuyết minh số 13*, vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

<i>Công ty liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Ngàn VNĐ</i> <i>Giá trị</i>
<i>Phải trả khác</i>			
Công ty TNHH Tân An Phước	Công ty liên quan	Nhận từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	100.000.000
<i>Khách hàng ứng trước</i>			
Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Phí phải trả khác	176.988
Chi nhánh Công ty Cổ phần Bánh kẹo Kinh Đô Sài Gòn	Công ty liên quan	Phí phải trả khác	3.778
			100.180.766
<i>Đầu tư ngắn hạn</i>			
Công ty TNHH Đầu tư Kinh Đô	Công ty liên quan	Ủy thác đầu tư Đầu tư	50.000.000 32.350.251
Công ty Tribeco Bình Dương	Công ty liên quan	Đầu tư	8.000.000
			90.350.251

Trong năm, thù lao và thưởng đã trả cho các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc là 6.905.239 ngàn VNĐ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. CÁC CAM KẾT

27.1 Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 31 tháng 12 năm 2010, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngàn VNĐ Số đầu năm</i>
Đến 1 năm	7.015.262	8.145.963
Trên 1 – 5 năm	22.473.374	15.441.134
Trên 5 năm	1.340.791	7.813.326
TỔNG CỘNG	30.829.427	31.400.423

27.2 Cam kết vốn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Tập đoàn có khoản cam kết với số tiền 1.800.000 ngàn VNĐ chủ yếu liên quan đến việc góp vốn vào Công ty TNHH Bất động sản Thành Thái.

28. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

Huỳnh Tấn Vũ
Kế toán trưởng

Trần Lệ Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 25 tháng 3 năm 2011